



THIÊN AN



CÔNG TY TNHH XNK THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THIÊN AN

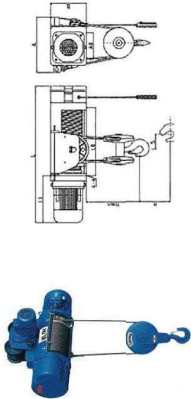
Địa chỉ: 19 Hòa Minh II, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng

Tell: 037.8019.333 MST: 0402243877

Website: <https://tatools.vn/> ; <https://inoxthienan.com>

**CÔNG TY TNHH XNK
THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THIÊN AN**

COI/MD1钢丝绳电动葫芦 Pa lạng dây thép CD 1MD1 CD1MD1 Electric Wire Roemer Hoist



型号 Model	Unit Đơn vị	0.5TON	1TON	2TON	3TON	5TON	10TON
起重量 Sức nâng	吨 T Tấn	0.5	1	2	3	5	10
标准起重高度 Chiều cao nâng tiêu chuẩn	米 M Mét	6-12	6-30	6-30	6-30	6-30	6-30
起升速度 Tốc độ nâng	米/分m/mir m/min	8(8.0.8)	8(8.0.8)	8(8.0.8)	8(8.0.8)	8(8.0.8)	7(7.0.7)
运行速度 Tốc độ vận chuyển		20(30)					
工字梁轨道型号 Model đường ray chữ I		16-28b	16-28b	20a-32c	20a-32c	25a-63c	28a-63c
环形轨道最小半径 Bán kính tối thiểu đường ray hình tròn	米 M Mét	1.5	1.5-4	2-4	2-4	2.5-5	3.5-9
电压 Điện áp	伏 V Vôn V	380V/50HZ/3PH					

KO10式环链 Kito-Style Stationary Japanese Link Chain



型号 Model	Unit Đơn vị	HHBB-0.5	HHBB-1	HHBB-2	HHBB-3	HHBB-3	HHBB-3	HHBB-5	HHBB-7.5	HHBB-10
起重量 Sức nâng	吨 T Tấn	0.5	1	2	2	3	3	5	7.5	10
起升高度 Chiều cao nâng	6M/可定做 6M/có thể đặt làm	6	6	6	6	6	6	6	6	6
起升速度 Tốc độ nâng	M/MIN	7.2	6.8	6.6	3.4	5.6	3.3	2.8	1.8	2.8
电压 Điện áp	伏 V Vôn V	380V	380V/220V	380V/220V	380V	380V	380V	380V	380V	380V
电动机功率 Công suất động cơ	KW	1.1	1.5	3.0	1.5	3.0	3.0	3.0	3.0*2	5.8
链条行数 Số hàng xích	行 Line Hàng	1	1	1	2	1	2	2	3	4
链条直径 Đường kính xích	毫米MM mm	6.3	7.1	10	7.1	11.2	10	11.2	11.2	11.2
毛重 Tổng trọng lượng	公斤 KG kg	46	64	120	73	125	135	150	205	330
净重 Trọng lượng tịnh	公斤 KG kg	42	59	109	68	113	126	138	192	300

KO10款运行环链 Dây xích vận chuyển loại K010 The Ghost Money Runs The Chain



型号 Model	Unit Đơn vị	HHBB-0.5	HHBB-1	HHBB-2	HHBB-2	HHBB-3	HHBB-3	HHBB-5	HHBB-7.5	HHBB-10
起重量 Sức nâng	吨 T Tấn	0.5	1	2	2	3	3	5	7.5	10
起升高度 Chiều cao nâng	6M/可定做 6M/có thể đặt làm	6	6	6	6	6	6	6	6	6
起升速度 Tốc độ nâng	M/MIN	7.2	6.8	6.6	3.4	5.6	3.3	2.8	1.8	2.8
电压 Điện áp	伏 V Vôn V	380V	380V/220V	380V/220V	380V	380V	380V	380V	380V	380V
电动机功率 Công suất động cơ	KW	1.1	1.5	3.0	1.5	3.0	3.0	3.0	3.0*2	5.8
链条行数 Số hàng xích	行 Line Hàng	1	1	1	2	1	2	2	3	4
链条直径 Đường kính xích	毫米MM mm	6.3	7.1	10	7.1	11.2	10	11.2	11.2	11.2
毛重 Tổng trọng lượng	公斤 KG kg	46	64	120	73	125	135	150	205	330
净重 Trọng lượng tịnh	公斤 KG kg	42	59	109	68	113	126	138	192	300